

Bản án số: 59/2023/KDTM-ST

Ngày: 30-6-2023

V/v “Tranh chấp
hợp đồng dịch vụ kho bãi
và lưu giữ hàng hóa”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Luyến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Thanh Hương;
2. Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Vũ Thùy Dung – là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023, tại Tòa án nhân dân Quận 7, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 109/2022/TLST-KDTM ngày 14 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp Hợp đồng dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2023/QĐXXST-KDTM ngày 25 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 115/2023/QĐST-KDTM ngày 14 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH P; Địa chỉ trụ sở: Tầng trệt số 21 H, phường V, Quận B, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc D, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số 11/50 đường L, phường T, quận T, Thành phố H (Theo Giấy ủy quyền ngày 12/9/2022). (Có mặt).

Bị đơn: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S; Địa chỉ trụ sở: Số 121 H, phường P, Quận B, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Đỗ Ngọc H, sinh năm 1973; Địa chỉ liên hệ: Số 121 H, phường P, Quận B, Thành phố H (Theo Giấy ủy quyền ngày 07/11/2022). (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn tại đơn khởi kiện ngày 26/9/2022, trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án có ông Nguyễn Quốc D là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 13/8/2021, Công ty TNHH P (viết tắt là nguyên đơn) và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S (viết tắt là bị đơn) có ký hợp đồng cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa số 230/AS/SEC/2021. Việc ký kết hợp đồng được thực hiện thông qua thư điện tử là mail: bị đơn soạn thảo hợp đồng gửi mail cho nguyên đơn, nguyên đơn thống nhất đồng ý thì bị đơn ký và đóng dấu hợp đồng, gửi mail cho nguyên đơn ký, đóng dấu và nguyên đơn gửi thư điện tử cho bị đơn bản hợp đồng.

Nội dung cụ thể của hợp đồng như sau: hợp đồng có thời hạn là 03 tháng (kể từ ngày ký); nội dung công việc: bị đơn cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa của nguyên đơn tại kho bãi của bị đơn; Về trách nhiệm của các bên trong trường hợp xảy ra thiệt hại ngoài phạm vi bảo hiểm và do lỗi của bị đơn: bị đơn có trách nhiệm bồi thường thiệt hại, giá trị đền bù theo tỷ lệ hư hỏng, theo giá mua vào của nguyên đơn (nguyên đơn cung cấp bản sao hóa đơn mua vào, tờ khai hàng nhập khẩu... phù hợp giá cả thị trường), giá trị đền bù này không vượt quá 25.000.000đ/m³ hàng hóa. Ngoài ra, hợp đồng cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa nêu trên còn có các điều khoản về phương thức thanh toán, chấm dứt hợp đồng, điều kiện bất khả kháng, trách nhiệm của các bên và luật áp dụng và giải quyết tranh chấp.

Ngày 26/3/2022, sau khi nguyên đơn và bị đơn cùng kiểm tra số lượng hàng hóa lưu giữ thực tế tại kho của bị đơn thì phát hiện thiếu 1.722 chai sản phẩm so với số lượng trên hệ thống và giấy tờ. Sau nhiều lần thương lượng để bồi thường số hàng bị thiếu nhưng không đạt được kết quả vì bị đơn chỉ đồng ý bồi thường cho nguyên đơn số tiền 21.750.083 đồng (0.87m³ x 25.000.000 đồng) nên nguyên đơn không đồng ý.

Căn cứ Hợp đồng số 230/AS/SEC/2021 được hai bên ký kết thì tại Điểm f Khoản 4.1 Điều 4 của Hợp đồng: giá bồi thường thiệt hại phải phù hợp với giá thị trường. Giá thị trường hàng hóa mà nguyên đơn yêu cầu bồi thường là căn cứ vào giá bán trên thị trường tại thời điểm mất hàng (6/2022), theo đó số hàng hóa bị mất có tổng giá trị là 224.315.000 đồng. Giá thị trường được nguyên đơn tính theo công thức = giá mua (hóa đơn mua của nhà cung cấp) + thuế nhập khẩu (theo từng mặt hàng từ 5% đến 15%) + thuế giá trị gia tăng (GTGT 10%) + phí vận chuyển từ nước ngoài về Việt Nam (bằng 50% giá nhập) + phí vận chuyển nội địa/phí thuê kho (bằng 20% giá nhập). Về phí vận chuyển từ nước ngoài về Việt Nam bằng 50% giá

nhập và phí vận chuyển nội địa/phí thuê kho (bằng 20% giá nhập) là do nguyên đơn tự tính nên không cung cấp được cho Tòa tài liệu chứng cứ chứng minh phí vận chuyển từ nước ngoài về Việt Nam (bằng 50% giá nhập) + phí vận chuyển nội địa/phí thuê kho (bằng 20% giá nhập).

Do việc bị đơn làm thiếu hàng hóa của nguyên đơn gây thiệt hại ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của nguyên đơn nên nguyên đơn Công ty TNHH P đề nghị Tòa án nhân dân Quận 7 buộc bị đơn Công ty TNHH TM DV S có trách nhiệm bồi thường cho nguyên đơn số tiền là 224.315.000 đồng (Hai trăm hai mươi bốn triệu ba trăm mười lăm ngàn đồng). Bồi thường một lần ngay khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực.

Nguyên đơn xác nhận tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là vấn đề dân sự nên khởi kiện tại Tòa án nhân dân Quận 7, không yêu cầu xử lý hình sự đối với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác nhận: nguyên đơn yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn bồi thường cho nguyên đơn giá trị hàng hóa bị thiếu theo thỏa thuận trong hợp đồng là 224.315.000 đồng (Hai trăm hai mươi bốn triệu ba trăm mười lăm ngàn đồng). Đồng thời, ông Doanh trình bày thêm:

Sau khi hết thời hạn hợp đồng cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa số 230/AS/SEC/2021 ngày 13/8/2021 mặc dù hai bên không tiến hành ký kết các thỏa thuận gia hạn hợp đồng, tuy nhiên bị đơn vẫn tiếp tục thực hiện việc cung cấp dịch vụ và nguyên đơn vẫn tiếp tục sử dụng dịch vụ, thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo nội dung Hợp đồng số 230/AS/SEC/2021 ngày 13/8/2021. Đến nay, tại kho của Công ty TNHH TM DV S không còn bất kỳ hàng hóa sản phẩm nào của Công ty TNHH P, mọi vấn đề khác (trừ việc bồi thường này) liên quan đến Hợp đồng các bên đã giải quyết xong, nguyên đơn và bị đơn không muốn tiếp tục hợp đồng cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa số 230/AS/SEC/2021 ngày 13/8/2021 nên đề nghị Tòa án tuyên chấm dứt hợp đồng này.

Nguyên đơn xác định giá bồi thường thiệt hại mà nguyên đơn yêu cầu là căn cứ vào giá bán trên thị trường tại thời điểm phát hiện thiếu hàng (tháng 6/2022), theo đó số hàng hóa bị thiếu có tổng giá trị là 224.315.000 đồng (Hai trăm hai mươi bốn triệu ba trăm mười lăm ngàn đồng). Nguyên đơn vẫn xác định số tiền 224.315.000 đồng được tính theo công thức = giá mua (hóa đơn mua của nhà cung cấp) + thuế nhập khẩu (theo từng mặt hàng từ 5% đến 15%) + thuế giá trị gia tăng (GTGT 10%) + phí vận chuyển từ nước ngoài về Việt Nam (bằng 50% giá nhập) + phí vận chuyển nội địa/phí thuê kho (bằng 20% giá nhập). Tuy nhiên, nguyên đơn

không lý giải được lý do vì sao: khi áp công thức này vào tính trên thực tế thì giá bồi thường thiệt hại lại ra số tiền là 82.716.523 đồng mà không ra số tiền bồi thường là 224.315.000 đồng. Nguyên đơn khẳng định công thức này do người đại diện pháp luật của công ty nguyên đơn đưa ra: về giá trị bồi thường cũng như căn cứ tính giá trị yêu cầu bị đơn bồi thường. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn bồi thường số tiền 224.315.000 đồng cho nguyên đơn đối với số hàng hóa bị thiếu là hoàn toàn đúng.

Bị đơn Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S có bà Đỗ Ngọc H là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S xác nhận quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng giống như nguyên đơn trình bày nêu trên. Tháng 8/2021 do ảnh hưởng của dịch Covid không có người quản lý xuất nhập hàng hóa cho nguyên đơn dẫn đến chênh lệch thừa thiếu hàng do công ty nguyên đơn gửi tại kho của công ty bị đơn theo hợp đồng hợp đồng cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa số 230/AS/SEC/2021. Hợp đồng là bị đơn soạn, sau đó gửi Công ty TNHH P thống nhất đồng ý thì các bên tiến hành ký kết. Trong quá trình ký kết phía nguyên đơn đồng thuận tất cả các điều khoản trong hợp đồng, không có bất kỳ thắc mắc hay đề nghị phía công ty bị đơn giải thích hay sửa đổi bổ sung.

Ngày 30/6/2022, hai bên công ty đồng ý xác nhận chênh lệch hàng hóa theo đó số hàng hóa bị thiếu 1.722 chai sản phẩm so với số lượng trên hệ thống và giấy tờ (có lập biên bản và danh sách đính kèm) tương ứng số khối là $0,87m^3$ như nguyên đơn trình bày.

Quá trình các bên thương lượng, bị đơn căn cứ theo các thỏa thuận trong hợp đồng số 230/AS/SEC/2021 được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn thì Công ty TNHH TM DV S xác nhận trách nhiệm bồi thường theo Điều 4 Khoản 4.1 điểm f: tương ứng số khối là $0,87m^3$ (1.722 sản phẩm tương ứng số khối $0,877m^3$) do vậy số tiền đền bù là 21.750.083 đồng ($0.87 \times 25.000.000$ đồng), nhưng nguyên đơn không đồng ý.

Tuy nhiên, để chia sẻ thiệt hại với nguyên đơn, bị đơn sẽ căn cứ vào giá trị tờ khai nhập khẩu vận dụng Điểm f Khoản 4.1 Điều 4 của hợp đồng thì giá trị đền bù theo giá mua vào của bên B được xác định theo giá nhập khẩu tương ứng số tiền 82.716.523 đồng (theo bảng chiết tính của công ty nguyên đơn ngày 04/01/2023). Và sẽ thanh toán chia làm 02 đợt, mỗi đợt 50%, thời gian 30 ngày sau khi có quyết định của Tòa.

Nếu nguyên đơn không đồng ý với phương án hòa giải nêu trên thì bị đơn

chỉ đồng ý thanh toán giá trị thiệt hại tối đa 25.000.000 đồng/m³ theo số lượng hàng hóa bị mất căn cứ vào Điều 4 Khoản 4.1 điểm f: tương ứng số khối là 0,87m³ do vậy số tiền đền bù là 21.750.083 đồng (0,87 x 25.000.000 đồng). Vì trong hợp đồng đã nêu rõ, giá trị đền bù không được vượt quá 25.000.000 đồng/m³ nên bị đơn không đồng ý với giá trị bồi thường thiệt hại do nguyên đơn yêu cầu với số tiền là 224.315.000 đồng (Hai trăm hai mươi bốn triệu ba trăm mười lăm nghìn đồng). Rõ ràng các bên thỏa thuận tại Điều 4 Khoản 4.1 điểm f Hợp đồng cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa số 230/AS/SEC/2021 thì trong trường hợp có trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo giá mua vào của bên B (Bên B cung cấp hóa đơn mua vào, tờ khai hàng nhập khẩu ... phù hợp giá thị trường), giá trị đền bù này không vượt quá 25.000.000đ/m³, do vậy giá trị bồi thường do các bên thỏa thuận thống nhất trong hợp đồng và bị giới hạn tối đa thì giá trị bồi thường chỉ là 25.000.000đ/m³.

Do cả hai không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng được nữa nên bị đơn Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S đồng ý chấm dứt hợp đồng cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa số 230/AS/SEC/2021 giữa Công ty TNHH TM DV S và Công ty TNHH P.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đỗ Ngọc H trình bày: Bị đơn đồng ý chấm dứt hợp đồng cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa số 230/AS/SEC/2021 giữa Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S và Công ty TNHH P; và bồi thường số lượng hàng hóa bị thiếu 1.722 chai sản phẩm theo giá mua vào của Công ty TNHH P (được xác định theo giá nhập khẩu + thuế nhập khẩu + thuế giá trị gia tăng + phí vận chuyển + phí thuê kho) tương ứng số tiền 82.716.523 đồng (theo bảng chiết tính của công ty nguyên đơn ngày 04/01/2023). Bị đơn sẽ thanh toán chia làm 02 đợt, mỗi đợt 50%, trong thời gian 30 ngày kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực, bị đơn sẽ bồi thường xong số tiền 82.716.523 đồng cho nguyên đơn.

Ngoài ra, bị đơn không có ý kiến, yêu cầu gì khác trong vụ án cũng như đối với Hợp đồng cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa số 230/AS/SEC/2021 ngày 13/8/2021 giữa Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S và Công ty TNHH P. Hiện nay, tại kho của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S không còn bất kì hàng hóa sản phẩm nào của Công ty TNHH P, mọi vấn đề khác (trừ việc bồi thường này) liên quan đến Hợp đồng các bên đã giải quyết xong.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 7:

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý được quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ Điều 93 đến Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho các đương sự đúng quy định tại Điều 195, Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, về thời hạn chuẩn bị xét xử không đúng theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tục bắt đầu phiên tòa, đảm bảo việc tranh tụng tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

* Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Ghi nhận sự thống nhất của các bên đương sự về việc chấm dứt Hợp đồng cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa số 230/AS/SEC/2021 ngày 13/8/2021 giữa Công ty TNHH P với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: buộc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S bồi thường cho Công ty TNHH P số tiền 82.716.523 đồng, trả một lần ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại số tiền 141.598.477 đồng.

* Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại đối với hàng hóa gửi giữ xuất phát từ Hợp đồng cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa số 230/AS/SEC/2021 ngày 13/8/2021. Đây là tranh chấp về hợp đồng dịch vụ giữa các chủ thể có mục đích kinh doanh, lợi nhuận là loại tranh chấp được quy định tại Khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có trụ sở tại Quận 7 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết

của Tòa án nhân dân Quận 7 theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

[1.2.1] Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về tổng số tiền yêu cầu bị đơn phải bồi thường thiệt hại là 224.315.000 đồng cũng như về phương thức bồi thường.

[1.2.2] Nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu chấm dứt Hợp đồng cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa số 230/AS/SEC/2021 ngày 13/8/2021 giữa Công ty TNHH P với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S.

Xét thấy, việc bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không làm phát sinh thêm quan hệ pháp luật tranh chấp khác ngoài quan hệ pháp luật “Tranh chấp Hợp đồng cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa số 230/AS/SEC/2021 ngày 13/8/2021” mà Tòa án đang xem xét giải quyết trong cùng một vụ án; đồng thời nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất không tiếp tục thực hiện Hợp đồng cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa số 230/AS/SEC/2021 ngày 13/8/2021 giữa Công ty TNHH P với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S nên cả hai đều đồng ý chấm dứt Hợp đồng; quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự không có tranh chấp gì khác đối với hợp đồng chỉ tranh chấp về giá trị bồi thường thiệt hại. Do đó, việc bổ sung yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, phù hợp với quy định tại Điều 5 và Khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.2.3] Đối với yêu cầu xử lý hình sự bị đơn về tội “Trộm cắp tài sản”: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xác định tranh chấp bồi thường thiệt hại theo thỏa thuận trong hợp đồng với bị đơn và đề nghị chấm dứt Hợp đồng. Đây là vụ án kinh doanh thương mại giải quyết tranh chấp về hợp đồng dịch vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự: Quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án dân sự là các tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Đồng thời, Tòa án đã xác minh về kết quả liên quan đến hồ sơ xử lý của Công an quận T đối với vụ việc mất hàng xảy ra tại Kho của Công ty TNHH TM DV S (Kho số M, Cụm B, Nhóm C, KCN T, phường S, quận T) vào ngày 26/3/2022 giữa nguyên đơn Công ty TNHH P với bị đơn Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S, kết quả Công an quận T không khởi tố vụ án hình sự; nguyên đơn và bị đơn cam kết và xác định tại Công an quận T đã trả lời không khởi tố vụ án hình sự nêu trên nên nguyên đơn mới đi khởi kiện vụ án dân sự. Nguyên đơn xác định khởi kiện bị đơn yêu cầu bồi thường giá trị thiệt hại của số

hàng hóa bị thiếu bằng vụ án kinh doanh thương mại, không đề nghị xử lý hình sự đối với bị đơn, do đó Tòa án không có cơ sở xem xét tin báo tố giác tội phạm để thực hiện quyền thông báo bằng văn bản cho cơ quan điều tra về tin báo tố giác tội phạm.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của đương sự:

[2.1] Công ty TNHH P đề nghị Tòa án tuyên chấm dứt Hợp đồng cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa số 230/AS/SEC/2021 ngày 13/8/2021 giữa Công ty TNHH P với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Hợp đồng cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa số 230/AS/SEC/2021 ngày 13/8/2021, có cơ sở để xác định giữa Công ty TNHH P với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S có thiết lập hợp đồng dịch vụ theo quy định tại Điều 513 Bộ luật Dân sự 2015. Mặc dù khi hết thời hạn của hợp đồng nêu trên, hai bên đương sự không tiếp tục gia hạn hợp đồng bằng văn bản nhưng căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và sự xác nhận của các bên đương sự thể hiện: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S vẫn tiếp tục cung cấp và Công ty TNHH P vẫn tiếp tục sử dụng dịch vụ kho bãi và gửi giữ hàng hóa của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S. Do đó, căn cứ theo Điều 513 Bộ luật Dân sự 2015 và Điều 74 Luật thương mại 2005 thì có đủ cơ sở để xác định Công ty TNHH P và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S có thiết lập hợp đồng dịch vụ.

Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất đồng ý chấm dứt hợp đồng, thỏa thuận này của các đương sự là tự nguyện và phù hợp nguyên tắc “quyền quyết định và tự định đoạt” của đương sự, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 422 Bộ luật Dân sự 2015 nên có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại đối với hàng hóa gửi giữ còn thiếu là 1.722 chai sản phẩm, xuất phát từ Hợp đồng cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa số 230/AS/SEC/2021 ngày 13/8/2021 với tổng số tiền là 224.315.000 (Hai trăm hai mươi bốn triệu ba trăm mười lăm ngàn) đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.2.1] Theo hồ sơ vụ án thể hiện:

Công ty TNHH P với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S có ký kết Hợp đồng cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa số 230/AS/SEC/2021 ngày 13/8/2021; Quá trình ký kết phía nguyên đơn đồng thuận tất cả các điều khoản

trong hợp đồng, không có bất kì thắc mắc hay đề nghị phía bị đơn giải thích hay sửa đổi bổ sung. Các bên đương sự đều thống nhất xác nhận: Số hàng hóa bị thiếu là 1.722 chai sản phẩm so với số lượng trên hệ thống và giấy tờ (có lập biên bản và danh sách đính kèm) và tổng khối lượng của 1.722 chai sản phẩm hàng hóa bị thiếu là 0.87m^3 , việc thiếu hàng hóa là do lỗi của bị đơn; giá mua vào của 1.722 chai sản phẩm hàng hóa bị thiếu dựa vào hóa đơn mua vào, tờ khai nhập khẩu và cộng với 50% phí vận chuyển từ nước ngoài về Việt Nam (bằng 50% giá nhập) + phí vận chuyển nội địa/phí thuê kho (bằng 20% giá nhập) là 82.716.523 đồng, không yêu cầu định giá tài sản. Đây là những tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2.2.2] Căn cứ Khoản 1 Điều 6 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: “1. *Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp...*”; Khoản 5 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định về quyền nghĩa vụ của đương sự: “...5. *Cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình ...*” và theo Khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: “1. *Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp...*”. Các quy định trên cho thấy nguyên đơn và bị đơn có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu và lời trình bày của mình:

[2.2.2.1] Nguyên đơn và bị đơn không thừa nhận lời khai của nhau về giá trị bồi thường thiệt hại, vì:

Nguyên đơn cho rằng: nguyên đơn yêu cầu bồi thường theo giá thị trường là giá bán ra của hàng hóa trên thị trường tại thời điểm mất hàng, theo đó giá trị bồi thường thiệt hại của số hàng hóa mà bị đơn phải bồi thường cho nguyên đơn là 224.315.000 đồng. Giá thị trường được nguyên đơn tính theo công thức: “*Giá thị trường = giá mua (hóa đơn) + thuế nhập khẩu (theo từng mặt hàng từ 5% -15%) + thuế giá trị gia tăng (GTGT 10%) + phí vận chuyển từ nước ngoài về Việt Nam (bằng 50% giá nhập) + phí vận chuyển nội địa/phí thuê kho (bằng 20% giá nhập)*”.

Bị đơn trình bày: Căn cứ Điều 4 Khoản 4.1 Điểm f Hợp đồng cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa số 230/AS/SEC/2021 thì bị đơn có trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo giá mua vào của nguyên đơn (Nguyên đơn cung cấp hóa đơn mua vào, tờ khai hàng nhập khẩu ... phù hợp giá thị trường), giá trị đền bù này không vượt quá $25.000.000\text{đ}/\text{m}^3$. Nên số tiền bị đơn đồng ý bồi thường cho nguyên đơn là 21.750.083 đồng ($0.87 * 25.000.000$ đồng). Tuy nhiên, để chia sẻ thiệt hại với nguyên đơn, bị đơn sẽ căn cứ giá mua vào của nguyên đơn phù hợp với giá thị

trường [dựa vào giá trị tờ khai nhập khẩu + thuế nhập khẩu + thuế giá trị gia tăng + (50% giá nhập) phí vận chuyển + (20% giá nhập) phí thuê kho] tương ứng số tiền là 82.716.523 đồng. Bị đơn đồng ý thanh toán với giá trị bồi thường cho số hàng hóa bị thiếu 1.722 chai sản phẩm với số tiền là 82.716.523 đồng.

[2.2.2.2] Nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh: phí vận chuyển từ nước ngoài về Việt Nam (bằng 50% giá nhập) + phí vận chuyển nội địa/phí thuê kho (bằng 20% giá nhập); giá bán ra của các hàng hóa bị thiếu; đồng thời việc áp công thức tính [giá trị tờ khai nhập khẩu + thuế nhập khẩu + thuế giá trị gia tăng + (50% giá nhập) phí vận chuyển + (20% giá nhập) phí thuê kho] trên thực tế chỉ bằng số tiền 82.716.523 đồng chứ không phải là số tiền 224.315.000 đồng như nguyên đơn yêu cầu.

Nguyên đơn chỉ cung cấp: phiếu xuất kho ngày 26/3/2022 (đây là bảng chiết tính do nguyên đơn tự tính) thì giá trị của 1.722 chai sản phẩm là số tiền 224.315.000 (Hai trăm hai mươi bốn triệu ba trăm mười lăm ngàn) đồng, Hóa đơn giá trị gia tăng của các mặt hàng tương tự của 10/34 loại sản phẩm hàng hóa bị thiếu và cung cấp chứng cứ thể hiện giá mua vào của 1.722 chai sản phẩm do Công ty TNHH P gửi tại kho xưởng của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S bao gồm chứng từ hóa đơn, tờ khai hàng nhập khẩu.

[2.2.2.3] Căn cứ Khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: *“...4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.”*, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ làm cơ sở giải quyết vụ án.

[2.2.3] Về thỏa thuận bồi thường thiệt hại, các bên đã thỏa thuận như sau:

[2.2.3.1] Căn cứ Điểm f Khoản 4.1 Điều 4 của hợp đồng các bên thỏa thuận bồi thường thiệt hại như sau: *“...trong trường hợp xảy ra thiệt hại ngoài phạm vi bảo hiểm và do lỗi của bị đơn: bị đơn có trách nhiệm bồi thường thiệt hại, giá trị đền bù theo tỷ lệ hư hỏng, theo giá mua vào của nguyên đơn (nguyên đơn cung cấp bản sao hóa đơn mua vào, tờ khai hàng nhập khẩu... phù hợp giá cả thị trường), giá trị đền bù này không vượt quá 25.000.000đ/m³ hàng hóa...”*, thỏa thuận bồi thường thiệt hại nêu trên là một thỏa thuận cụ thể về cách thức xác định khoản tiền bồi thường thiệt hại do hai bên ấn định trước vào thời điểm giao kết hợp đồng, khi chưa có hành vi vi phạm cũng như thiệt hại thực tế xảy ra, dựa trên sự tiên đoán về mức thiệt hại trong tương lai có thể xảy ra nếu bị đơn có lỗi gây thiệt hại, nhằm bù đắp tổn thất cho nguyên đơn. Với thỏa thuận này, trong trường hợp xảy ra thiệt hại

ngoài phạm vi bảo hiểm và do lỗi của bị đơn thì bị đơn có trách nhiệm bồi thường thiệt hại giá trị đền bù theo giá mua vào của nguyên đơn và giá trị đền bù này không vượt quá 25.000.000đ/m³ hàng hóa mà nguyên đơn không phải chứng minh có thiệt hại thực tế, mức độ thiệt hại và hành vi vi phạm hợp đồng có phải là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại hay không. Theo đó, thỏa thuận này chưa phù hợp với quy định tại Điều 302, 303 Luật Thương mại 2005 về căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại và nghĩa vụ chứng minh tổn thất.

[2.2.3.2] Tuy nhiên:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 302 Luật Thương mại 2005 thì *bồi thường thiệt hại* là việc bên có hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại thực tế cho bên bị vi phạm phải bồi thường *để bù đắp những tổn thất cho bên bị vi phạm*. Chế tài bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật hiện hành buộc bên bị vi phạm phải chứng minh có thiệt hại thực tế và hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại thực tế đó là để đảm bảo việc bù đắp tổn thất phải tương xứng với thiệt hại thực tế (Theo quy định tại Điều 303 Luật Thương mại 2005), tránh trường hợp bên vi phạm phải bồi thường khi không có thiệt hại hay khoản bồi thường không tương xứng với thiệt hại thực tế.

Trong trường hợp cụ thể này, thỏa thuận bồi thường thiệt hại “*trong trường hợp xảy ra thiệt hại ngoài phạm vi bảo hiểm và do lỗi của bị đơn thì bị đơn có trách nhiệm bồi thường thiệt hại giá trị đền bù theo giá mua vào của nguyên đơn và giá trị đền bù này không vượt quá 25.000.000đ/m³ hàng hóa*” giữa nguyên đơn và bị đơn vẫn đảm bảo đúng bản chất của chế tài bồi thường thiệt hại là bù đắp tổn thất cho nguyên đơn, nguyên đơn có thiệt hại thực tế xảy ra và hành vi vi phạm hợp đồng của bị đơn là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại thực tế đó.

[2.2.3.3] Mặc dù, thỏa thuận bồi thường thiệt hại nêu trên giữa nguyên đơn và bị đơn là chưa phù hợp với quy định tại Điều 302, 303 Luật Thương mại 2005 nhưng cũng không trái với nguyên tắc tự do thỏa thuận trong hoạt động thương mại quy định tại Điều 11 Luật Thương mại 2005, cũng như việc pháp luật phải tôn trọng thỏa thuận của các bên nêu trong hợp đồng về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 360 Bộ luật Dân sự 2015. Đồng thời, như đã phân tích tại mục [2.2.3.1] và [2.2.3.2] cho thấy, thỏa thuận bồi thường này giữa nguyên đơn và bị đơn vẫn đảm bảo đúng bản chất của chế tài bồi thường thiệt hại là bù đắp tổn thất cho nguyên đơn. Do đó, thỏa thuận bồi thường này giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp pháp, được công nhận.

Về mức bồi thường thiệt hại theo thỏa thuận của các bên cần được xem xét lại nếu nó quá nhỏ so với thiệt hại thực tế của nguyên đơn, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn là bù đắp thiệt hại thực tế xảy ra đồng thời cũng phải đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bị đơn trên cơ sở tôn trọng ý chí và thỏa thuận của các bên của các bên khi ký kết hợp đồng.

[2.2.3.4] Mức bồi thường thiệt hại theo thỏa thuận trong hợp đồng:

Tại Điều 4 Khoản 4.1 Điểm f của Hợp đồng các bên thỏa thuận: “giá đền bù được tính theo giá mua vào của nguyên đơn (nguyên đơn cung cấp bản sao hóa đơn mua vào, tờ khai hàng nhập khẩu... phù hợp giá cả thị trường), giá trị đền bù này không vượt quá 25.000.000đ/m³ hàng hóa”. Bị đơn và nguyên đơn thống nhất xác nhận số lượng hàng hóa bị thiếu là 1.722 chai sản phẩm hàng hóa, với tổng khối lượng là 0.87m³. Do vậy, mức bồi thường thiệt hại căn cứ vào thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn trong hợp đồng được tính là 21.750.083 đồng (0.87m³ x 25.000.000 đồng).

[2.2.4] Tuy nhiên, như phân tích tại mục [2.2.3.3] thì mức bồi thường thiệt hại theo thỏa thuận của các bên tại mục [2.2.3.4] cần được xem xét lại nếu nó quá nhỏ so với thiệt hại thực tế của nguyên đơn, đủ để bù đắp những tổn thất cho nguyên đơn (đảm bảo quyền, lợi ích của nguyên đơn) đồng thời đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bị đơn trong việc tôn trọng thỏa thuận của các bên, cụ thể như sau:

[2.2.4.1] Theo mục [2.2.1] thì bị đơn là người có lỗi trong việc mất hàng, giá mua vào của 1.722 chai sản phẩm hàng hóa bị thiếu căn cứ vào hóa đơn mua vào, tờ khai nhập khẩu và phù hợp với giá cả thị trường.

Yếu tố phù hợp với giá cả thị trường ở đây được xem xét theo tinh thần của chế tài bồi thường thiệt hại là đủ bù đắp tổn thất cho nguyên đơn nhưng cần căn cứ vào thỏa thuận của các bên đồng thời đảm bảo lợi ích cho nguyên đơn và bị đơn, nhận thấy cụm từ phù hợp với giá cả thị trường trong vụ án này được thể hiện thông qua việc nguyên đơn đã tính thêm vào giá mua thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển là 50% giá nhập và phí thuê kho là 20% giá nhập. Mặc dù nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh chi phí vận chuyển là 50% giá nhập và phí thuê kho là 20% giá nhập. Tuy nhiên, bị đơn thống nhất đồng ý với căn cứ tính giá trị bồi thường như nêu trên của nguyên đơn, đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 như phân tích tại mục [2.2.1], và phù hợp với quy định của pháp luật tại Khoản 6 Điều 10 Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn chứng từ thể hiện: “. Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa,

dịch vụ; thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng...”.

Như vậy, thiệt hại thực tế của nguyên đơn trong vụ án này được xác định: căn cứ vào giá hàng hóa mua vào của nguyên đơn phù hợp với giá cả thị trường, bao gồm [giá nhập khẩu (hóa đơn mua của nhà cung cấp) + thuế nhập khẩu (theo từng mặt hàng từ 5%-15%) + thuế giá trị gia tăng (GTGT 10%) + phí vận chuyển từ nước ngoài về Việt Nam (bằng 50% giá nhập) + phí vận chuyển nội địa/phí thuê kho (bằng 20% giá nhập)], tương đương số tiền là 82.716.523 đồng.

[2.2.4.2] Nguyên đơn đưa ra mức bồi thường thiệt hại với số tiền 224.315.000 (Hai trăm hai mươi bốn triệu ba trăm mười lăm ngàn) đồng. Bị đơn đồng ý bồi thường cho nguyên đơn số tiền 82.716.523 (Tám mươi hai triệu bảy trăm mười sáu ngàn năm trăm hai mươi ba) đồng mà không giới hạn giá đền bù 25.000.000 đồng/m³. Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh thiệt hại thực tế cũng như không lý giải được cơ sở tính ra mức bồi thường thiệt hại với tổng số tiền 224.315.000 (Hai trăm hai mươi bốn triệu ba trăm mười lăm ngàn) đồng. Theo phiếu xuất kho ngày 26/3/2022, nguyên đơn đưa ra mức bồi thường thiệt hại với số tiền 224.315.000 (Hai trăm hai mươi bốn triệu ba trăm mười lăm ngàn) đồng không phải căn cứ vào [giá nhập khẩu (hóa đơn mua của nhà cung cấp) + thuế nhập khẩu (theo từng mặt hàng từ 5%-15%) + thuế giá trị gia tăng (GTGT 10%) + phí vận chuyển từ nước ngoài về Việt Nam (bằng 50% giá nhập) + phí vận chuyển nội địa/phí thuê kho (bằng 20% giá nhập)], mà căn cứ vào giá bán ra của 1.722 chai sản phẩm x với số lượng hàng hóa bị thiếu. Nguyên đơn cũng xác nhận, thực tế khi áp dụng công thức tính giá thị trường theo như nguyên đơn xác định là = giá nhập khẩu (hóa đơn mua của nhà cung cấp) + thuế nhập khẩu (theo từng mặt hàng từ 5%-15%) + thuế giá trị gia tăng (GTGT 10%) + phí vận chuyển từ nước ngoài về Việt Nam (bằng 50% giá nhập) + phí vận chuyển nội địa/phí thuê kho (bằng 20% giá nhập) thì ra số tiền là 82.716.523 đồng mà không ra số tiền bồi thường là 224.315.000 đồng. Thêm vào đó, theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện các mặt hàng bị thiếu tổng cộng là 34 loại hàng mỹ phẩm, trong đó tính đến tháng 3/2022 thì có 06/34 loại hàng mỹ phẩm hết hạn sử dụng và 09/34 loại hàng mỹ phẩm sắp hết hạn sử dụng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại với tổng số tiền 224.315.000 đồng là không phù hợp với thỏa thuận của các bên và không phù hợp với thiệt hại thực tế được xác định tại phần [2.2.4.1]. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận số tiền bồi thường là 224.315.000 đồng như nguyên đơn yêu cầu.

Bị đơn đồng ý bồi thường cho nguyên đơn số tiền 82.716.523 đồng mà không giới hạn giá đền bù 25.000.000 đồng/m³ là phù hợp với thiệt hại thực tế của nguyên đơn, đủ để bù đắp những tổn thất cho nguyên đơn và phù hợp với nhận định tại mục [2.2.3.3], [2.2.3.4] và [2.2.4.1] của Hội đồng xét xử nên có cơ sở xem xét, chấp nhận.

[2.2.4.3] Từ nhận định tại [2.2.4.1] và [2.2.4.2], Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn số tiền là 82.716.523 đồng đối với số hàng hóa bị thiếu là 1.722 chai sản phẩm tương đương 0.87m³. Đối với số tiền bồi thường còn lại là 141.598.477 đồng (224.315.000 đồng - 82.716.523 đồng) mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải bồi thường là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3] Về phương thức trả tiền bồi thường: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn bồi thường một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bị đơn đề nghị bồi thường chia làm 02 đợt, mỗi đợt 50%, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bị đơn sẽ bồi thường xong số tiền 82.716.523 đồng cho nguyên đơn. Xét thấy, bị đơn đã vi phạm hợp đồng gây thiệt hại cho nguyên đơn nên cần buộc bị đơn có trách nhiệm bồi thường thiệt hại một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật như nguyên đơn yêu cầu là có cơ sở chấp nhận, đề nghị của bị đơn là không có cơ sở xem xét chấp nhận.

[4] Căn cứ Khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án chỉ xem xét giải quyết khi đương sự có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[7] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5; Khoản 1 Điều 6; Khoản 1 Điều 30; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 5 Điều 70; Khoản 1, Khoản 4 Điều 91; Khoản 2 Điều 92; Điều 147; Điều 244; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 11, Điều 74, Điều 302, Điều 303 Luật Thương mại 2005;

Căn cứ Điều 360, 422, 513 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Luật phí, lệ phí và Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung 2014,

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH P:

1.1. Chấm dứt Hợp đồng cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa số 230/AS/SEC/2021 ngày 13/8/2021 giữa Công ty TNHH P với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S.

1.2 Buộc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S bồi thường cho Công ty TNHH P số tiền là 82.716.523 (Tám mươi hai triệu bảy trăm mười sáu ngàn năm trăm hai mươi ba) đồng đối với 1.722 chai sản phẩm hàng hóa bị thiếu tương đương 0.87m³. Bồi thường một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH P về việc yêu cầu Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S bồi thường số tiền là 141.598.477 (Một trăm bốn mươi một triệu năm trăm chín mươi tám ngàn bốn trăm bảy mươi bảy) đồng.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ S phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 4.135.826 (Bốn triệu một trăm ba mươi lăm ngàn tám trăm hai mươi sáu) đồng, nộp tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Công ty TNHH P phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 7.079.924 (Bảy triệu không trăm bảy mươi chín ngàn chín trăm hai mươi bốn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.607.875 (Năm triệu sáu trăm lẻ bảy ngàn tám trăm bảy mươi lăm) đồng theo biên lai thu số AA/2021/0014895 ngày 14/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH P còn phải nộp số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 1.472.049 (Một triệu bốn trăm bảy mươi hai ngàn không trăm bốn mươi chín) đồng, nộp tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

3. Quyền yêu cầu thi hành án, thời hiệu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Án xử công khai, tuyên án có mặt nguyên đơn và bị đơn. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND TpHCM;
- VKSND Q7;
- Chi cục THADS Q7;
- Các đương sự;
- Lưu, hồ sơ (Dung).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thị Luyến